



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



Cơ quan: CÔNG TY CỔ
PHẦN LIZEN
Thời gian ký: 27.08.2026
15:05:59 +07:00

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-47

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lizen (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Lizen.

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302310209 ngày 02/06/2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302310209, đăng ký thay đổi lần thứ 31, ngày 29/04/2026.

Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Tăng Quốc Thuộc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2026)
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên
Ông Budiman Satrio Sudono	
Ông Liem	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Phí Ngọc Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/04/2026)
Ông Cao Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bánh Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/08/2026)

Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Dương Kim Ngọc	Trưởng ban
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Phí Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phí Ngọc Anh

Số: 636/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lizen**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lizen, được lập ngày 26/08/2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lizen tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0895-2023-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.850.584.375.081	5.853.966.796.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	926.019.267.492	988.726.126.116
1. Tiền	111		750.182.600.113	533.125.098.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		175.836.667.379	455.601.027.397
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.109.875.647	44.604.702.552
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		19.819.454.547	57.314.281.452
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(12.709.578.900)	(12.709.578.900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.396.842.183.984	2.772.388.382.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.642.952.742.291	2.008.743.290.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	676.808.232.452	601.569.955.142
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	348.534.559.504	430.585.537.298
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(271.453.350.263)	(268.510.400.143)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.412.900.762.731	1.983.210.230.566
1. Hàng tồn kho	141		2.412.900.762.731	1.983.210.230.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		107.712.285.227	65.037.354.739
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	2.390.898.692	1.594.287.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		55.291.260.973	21.111.920.265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.18	48.392.125.562	40.693.146.922
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.8	1.638.000.000	1.638.000.000

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.809.471.219.939	1.713.290.508.006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.896.199.322	166.183.151.701
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	88.896.199.322	166.183.151.701
II. Tài sản cố định	220		562.233.274.585	389.066.990.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	87.137.719.292	59.257.730.598
- Nguyên giá	222		723.776.646.471	670.653.635.446
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(636.638.927.179)	(611.395.904.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	475.095.555.293	329.809.260.143
- Nguyên giá	225		645.031.104.283	471.912.070.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(169.935.548.990)	(142.102.810.842)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		10.254.240.000	10.254.240.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.254.240.000)	(10.254.240.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.12	92.121.305.630	92.091.872.222
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		92.121.305.630	92.091.872.222
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	979.702.362.043	960.910.933.182
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		879.869.860.956	861.078.432.095
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		107.111.760.000	107.111.760.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(7.279.258.913)	(7.279.258.913)
V. Tài sản dài hạn khác	270		86.518.078.359	105.037.560.160
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	25.119.213.491	44.551.288.771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.24	60.751.076.859	59.131.805.548
3. Lợi thế thương mại	279	V.14	647.788.009	1.354.465.841
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		7.660.055.595.020	7.567.257.304.379

Mẫu số B 01 - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.987.102.279.855	4.785.537.380.343
I. Nợ ngắn hạn	310		4.790.720.727.559	4.666.659.075.017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	677.266.735.018	557.716.839.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	2.364.607.188.690	1.984.852.353.479
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	145.214.492.015	37.588.271.309
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	43.676.685.880	39.872.033.708
5. Phải trả người lao động	315		19.563.213.962	37.057.903.103
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	250.968.282.080	866.729.696.198
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.20	34.029.082.099	31.373.927.644
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	54.736.025.520	82.385.190.202
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.22	1.154.933.274.770	988.969.320.835
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.23	206.304.500	206.304.500
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.519.443.025	39.907.234.963
II. Nợ dài hạn	330		196.381.552.296	118.878.305.326
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	343.000.000	483.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.22	188.360.571.668	111.582.673.921
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.24	7.677.980.628	6.812.631.405
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.25	2.672.953.315.165	2.781.719.924.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.086.024.670.000	2.086.024.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.086.024.670.000	2.086.024.670.000
2. Thặng dư vốn	412		93.475.603.494	93.475.603.494
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.204.302.363	119.204.302.363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		320.460.873.332	422.203.737.331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		269.162.534.356	272.057.576.095
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		51.298.338.976	150.146.161.236
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.559.245.976	79.582.990.848
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.660.055.595.020	7.567.257.304.379

Người lập biểu



Phan Anh Huy

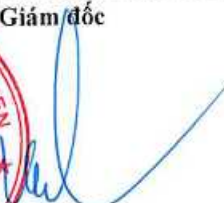
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hưởng

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phí Ngọc Anh

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.163.394.674.352	1.160.189.984.851
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.163.394.674.352	1.160.189.984.851
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.051.040.479.807	1.022.158.175.322
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.354.194.545	138.031.809.529
5. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	11.322.876.512	1.905.199.442
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	43.252.219.249	35.196.809.434
Trong đó: Chi phí đi vay	24		43.244.653.249	35.196.809.434
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	39.459.363.383	50.026.906.413
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		18.791.428.861	9.387.017.341
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.756.917.286	64.100.310.465
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.008.973.874	913.720.625
11. Chi phí khác	32	VI.7	1.434.728.120	650.747.459
12. Lợi nhuận khác	40		(425.754.246)	262.973.166
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.331.163.040	64.363.283.631
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.433.794.025	15.869.596.327
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(753.922.088)	(2.244.550.176)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.651.291.103	50.738.237.480
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		51.298.338.976	50.502.883.947
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(647.047.873)	235.353.533
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	231	221
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	231	221

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hương

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phí Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.331.163.040	64.363.283.631
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74.308.689.047	61.029.398.055
- Các khoản dự phòng	03		2.942.950.120	13.900.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(30.114.305.373)	(11.292.216.783)
- Chi phí đi vay	06		43.244.653.249	35.196.809.434
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		149.713.150.083	163.197.274.337
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		406.392.610.016	56.508.506.969
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(429.690.532.165)	(208.418.054.679)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(165.926.477.708)	(414.834.542.470)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.890.786.596)	12.409.410.144
- Chi phí đi vay đã trả	14		(41.351.443.414)	(39.867.424.177)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.849.625.002)	(7.537.767.546)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.396.561.612)	(2.438.566.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(90.999.666.398)	(440.981.163.422)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.271.477.731)	(4.514.862.119)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.592.682.900)	(8.942.300.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.623.300.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.127.800.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.787.086.317	1.905.199.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(177.453.774.314)	(2.424.162.677)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.399.736.676.908	1.144.810.165.106
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.094.108.430.071)	(926.799.352.438)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(62.886.395.155)	(59.344.979.300)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.995.269.594)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		205.746.582.088	158.665.833.368
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(62.706.858.624)	(284.739.492.731)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		988.726.126.116	359.580.486.996
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		926.019.267.492	74.840.994.265

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hưởng

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phí Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lizen.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209, đăng ký thay đổi lần thứ 31, ngày 29/04/2026, do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 2.086.024.670.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 208.602.467 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hạ tầng giao thông, bất động sản, năng lượng tái tạo và xây dựng dân dụng – công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Thi công xây dựng các công trình giao thông;

Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;

Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;

Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

Gia công, chế tạo cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp;

Sản giao dịch bất động sản (thực hiện theo Luật Kinh doanh bất động sản);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	97,00%	97,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM - Năng lượng tái tạo.
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80,00%	80,00%	21/3C Khu phố 4, phường Tân Thới Hiệp, TP.HCM - Thi công công trình xây dựng và thi công bất động sản.
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	95,00%	95,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM - Thi công công trình xây dựng.
Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16	75,00%	75,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
Công ty CP Bất động sản Lizen	95,00%	95,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM - Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	98,00%	98,00%	QL25, Buôn B'Lang, Xã Phú Túc, Tỉnh Gia Lai - Sản xuất điện.
Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	50,71%	50,71%	Phòng số 311, tầng 3, Khu văn phòng CT2 Chung cư Ban cơ yếu, phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội - Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
Công ty Cổ phần Vật Liệu Sơn Hà	51,00%	51,00%	Xóm Sòng, xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

6.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22,00%	22,00%	Ấp 8, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai - Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	22,41%	22,41%	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP.Hà Nội - Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	20,00%	20,00%	Số 22 Đinh Liệt, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn - Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
Công ty Cổ Phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ	36,00%	36,00%	Xóm Khoang, xã Hương Cần, tỉnh Phú Thọ - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
Công ty CP Cấp nước Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	33,75%	45,00%	Thôn Tân Lập, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị - Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

6.4. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.5. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.6. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.7. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty (Tập đoàn) trong năm báo cáo

Trong kỳ kế toán, không có sự kiện trọng yếu nào ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty (Tập đoàn).

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 771 người.

Tại ngày 01/01/2026, số cán bộ nhân viên là: 771 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc xác định dự phòng được căn cứ vào giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư có giá trị hợp lý xác định được hoặc tình hình tài chính của bên được đầu tư đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở mức độ sử dụng thực tế, định mức tiêu hao, khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc các tiêu thức phù hợp khác, bảo đảm phản ánh hợp lý và nhất quán chi phí nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn

Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, Công ty thực hiện đánh giá các tổn thất dự kiến phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chi phí không thể tránh khỏi để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng, Công ty ghi nhận khoản tổn thất tương ứng theo quy định hiện hành.

Các hàng tồn kho được nắm giữ để thực hiện hợp đồng có rủi ro lớn được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Khoản tổn thất do suy giảm giá trị hàng tồn kho (nếu có) được ghi nhận trước khi xác định và ghi nhận các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng có rủi ro lớn.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo chính sách áp dụng đối với tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty. Trường hợp không chắc chắn có quyền sở hữu tài sản khi kết thúc thời hạn thuê, tài sản được khấu hao theo thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, tùy theo thời gian nào ngắn hơn.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản doanh thu đã thu tiền nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như doanh thu cho thuê tài sản nhận trước và các khoản doanh thu nhận trước khác chưa đủ điều kiện ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hiện tại.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận theo số tiền đã thu và được phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian hoặc mức độ thực hiện nghĩa vụ liên quan.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm các khoản tiền nhận trước của khách hàng đối với hàng hóa, dịch vụ chưa cung cấp và các khoản doanh thu chưa thu được tiền.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ đó có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở giá trị ước tính hợp lý nhất của khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại ngày báo cáo. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty rà soát các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận. Trường hợp số dự phòng phải trả phải lập lớn hơn số dự phòng hiện có chưa sử dụng thì phần chênh lệch được trích lập bổ sung; trường hợp số dự phòng phải trả phải lập nhỏ hơn số dự phòng hiện có chưa sử dụng thì phần chênh lệch được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng được chuyển sang các kỳ sau khi có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nghĩa vụ liên quan được thanh toán theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm khi không còn khả năng thu được lợi ích kinh tế tương ứng; đồng thời được ghi nhận bổ sung khi có đủ căn cứ cho thấy lợi nhuận tính thuế trong tương lai sẽ cho phép thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này, ngoại trừ các trường hợp không phải ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được hoàn nhập theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh tương ứng với sự thay đổi của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Công ty không vốn hóa chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ thi công, xây dựng công trình hoặc tài sản cho khách hàng.

Tỷ lệ vốn hóa đối với các khoản vay chung được xác định theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, trên cơ sở bình quân gia quyền chi phí đi vay của các khoản vay còn tồn tại trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

16.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

16.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng**

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Giá trị doanh thu ghi trong hợp đồng;
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm, tiền thưởng và các khoản thanh toán khác được xác định đáng tin cậy;
- Các khoản bồi hoàn chi phí từ khách hàng hoặc bên thứ ba không bao gồm trong giá trị hợp đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- Đối với hợp đồng thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán khi kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy;
- Đối với hợp đồng thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí được ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả hợp đồng không thể ước tính đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí đã phát sinh có khả năng thu hồi;
- Chi phí hợp đồng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

17.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;

- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

17.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;

Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**23.1. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất**24.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

23.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

23.4. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	257.850.120	182.089.119
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	749.924.749.993	532.943.009.600
Tương đương tiền (ii)	175.836.667.379	455.601.027.397
	926.019.267.492	988.726.126.116

(i) Chi tiết tiền gửi không kì hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM	414.685.016.366	513.208.321.002
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	322.468.065.011	14.494.145.409
Các tài khoản ngân hàng khác	12.771.668.616	5.240.543.189
	749.924.749.993	532.943.009.600

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(ii) Chi tiết tương đương tiền:

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	44.475.396.146	316.090.301.370
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh	10.019.726.027	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	-	115.110.726.027
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	52.324.421.918	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	50.117.123.288	-
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Trảng An	18.900.000.000	24.400.000.000
	175.836.667.379	455.601.027.397

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.922.757.609	-	5.330.074.709	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM	2.463.391.109	-	963.391.109	-
Ngân hàng NN và PTNT - CN Tân Bình	4.459.366.500	-	4.366.683.600	-
Cho vay (gốc và lãi)	12.896.696.938	12.709.578.900	51.984.206.743	12.709.578.900
Công ty CP Licogi 16.1	3.136.418.391	3.136.418.391	3.136.418.391	3.136.418.391
Công ty CP nước SG - Cần Thơ	2.335.000.000	2.335.000.000	2.335.000.000	2.335.000.000
Viện QH kiến trúc Thanh Hóa	150.000.000	-	150.000.000	-
Trần Duy Doanh	-	-	38.623.300.000	-
Lãi tiền gửi, lãi phải thu về cho vay khác	7.275.278.547	7.238.160.509	7.739.488.352	7.238.160.509
	19.819.454.547	12.709.578.900	57.314.281.452	12.709.578.900

Giá trị có thể thu hồi

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	6.922.757.609	5.330.074.709
Cho vay	187.118.038	39.274.627.843
Các khoản đầu tư khác	-	-
	7.109.875.647	44.604.702.552

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (1)	123.508.733.758	-	123.508.733.758	-
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn (2)	527.589.030.000	586.731.587.908	527.589.030.000	567.940.159.047
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (3)	7.560.000.000	7.560.000.000	7.560.000.000	7.560.000.000
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (4)	211.429.366.621	211.429.366.621	211.429.366.621	211.429.366.621
Công ty Cổ phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ (5)	72.000.000.000	74.148.906.427	72.000.000.000	74.148.906.427
	942.087.130.379	879.869.860.956	942.087.130.379	861.078.432.095

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần BOT 38 (6)	47.500.000.000	-	47.500.000.000	-
Công ty CP Boo nhà máy nước Phú Ninh (7)	59.611.760.000	7.279.258.913	59.611.760.000	7.279.258.913
	107.111.760.000	7.279.258.913	107.111.760.000	7.279.258.913

Giá trị có thể thu hồi	30/06/2026	01/01/2026
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	-	-
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	586.731.587.908	567.940.159.047
Công ty cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	7.560.000.000	7.560.000.000
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	211.429.366.621	211.429.366.621
Công ty Cổ Phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ	74.148.906.427	74.148.906.427
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần BOT 38	47.500.000.000	47.500.000.000
Công ty CP Boo nhà máy nước Phú Ninh	52.332.501.087	52.332.501.087
	979.702.362.043	960.910.933.182

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông với số tiền là 123.508.733.758 VND, chiếm 22% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 22% vốn điều lệ). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn với số tiền là 527.589.030.000 VND, chiếm 22,41% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 22,41% vốn điều lệ).

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư với số tiền 7.560.000.000 VND, tương đương 45,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 7.560.000.000 VND, tương đương 45,00% vốn điều lệ). Số cổ phần được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 662.700 cổ phần, số cổ phần đã đăng ký là 675.000 cổ phần, số cổ phần chưa được ghi nhận là 12.300 cổ phần, giá trị số vốn chưa góp tương ứng với số tiền 123.000.000 VND (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa đi vào hoạt động.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng với số tiền là 211.429.366.621 VND, chiếm 20,00% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4900907197, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2024, thay đổi lần 02 ngày 08 tháng 04 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn cấp.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng bằng 0 và Công ty không có lỗ lũy kế.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ với số tiền là 72.000.000.000 VND, tương đương với 72.000 cổ phần, chiếm 36% vốn điều lệ.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT 38 với số tiền là 47.500.000.000 VND, chiếm 19% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 19% vốn điều lệ).

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần BOT 38 có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.

(7) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Nhà máy nước Boo Phú Ninh với số tiền là 59.611.760.000 VND, chiếm 12,004% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 12,004% vốn điều lệ).

- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty CP Nhà máy nước Boo Phú Ninh.

Trong kỳ Công ty phát sinh giao dịch mua/bán (nếu có) với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh VIII.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Bên khác				
Ban Quản lý dự án 7	79.589.376.999	-	79.220.085.999	-
Tổng Công ty ĐT PT Đường Cao tốc Việt Nam	163.033.143.787	-	1.331.412.645	-
Ban quản lý Dự Án Đường Sắt	28.507.988.861	-	56.787.971.273	-
Lưu Thị Bình Dân	82.522.000.000	-	82.522.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn IPC	40.534.398.234	-	76.931.162.098	-
BQL DA ĐT Xây Dựng Số 1 (Hưng Yên)	405.449.230.897	-	483.093.939.373	-
BQL DA ĐT XDCTGT tỉnh Gia Lai	93.982.446.296	-	-	-
Khách hàng khác	562.022.673.566	137.650.610.788	659.391.485.858	134.536.198.035
Bên liên quan				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	11.878.702.365	11.878.702.365	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	513.786.718	-	513.786.718	-
Công ty Cổ phần BOT 38	28.293.236.718	19.805.265.703	28.293.236.718	19.805.265.703
Công ty CP Boo Phú Ninh	79.642.152.583	55.749.506.808	79.642.152.583	55.749.506.808
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	66.983.605.267	-	449.137.354.473	-
	1.642.952.742.291	225.084.085.664	2.008.743.290.103	221.969.672.911

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty Cổ phần Sacons	67.740.003.404	125.947.800.000
Công ty TNHH Minh Đức 399 Thái Nguyên	63.683.166.108	96.857.125.323
Công ty Cổ Phần XNK Quốc Tế Thái Khang	31.795.200.000	-
Công ty CP ĐT PT Hugia	22.271.510.911	25.284.000.000
Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Công trình 575	20.195.688.606	23.643.900.000
Công ty TNHH Thăng Long L.T	11.907.000.000	11.907.000.000
Người bán khác	458.829.518.111	317.543.984.507
Bên liên quan		
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	386.145.312	386.145.312
	676.808.232.452	601.569.955.142

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Bên khác				
Tạm ứng	191.686.762.651	7.103.460.235	239.131.935.195	7.113.831.472
Tạm ứng chi phí giải phóng mặt bằng	41.494.812.819	-	47.270.522.519	-
Ký quỹ ngắn hạn khác	43.500.000	-	1.208.008.013	-
Phải thu khác	90.086.812.116	20.806.756.558	88.696.208.772	20.806.756.558
Bên liên quan				
Tạm ứng	23.222.671.918	-	52.278.862.799	-
- Bành Văn Anh	-	-	10.160.598.881	-
- Luyện Trung Dũng	23.222.671.918	-	42.118.263.918	-
Phải thu khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị Chi Lăng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	348.534.559.504	27.910.216.793	430.585.537.298	27.920.588.030

6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán				
Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 2 năm	19.387.578.790	9.693.789.395	57.866.705.782	28.933.352.891
Trên 2 năm đến 3 năm	146.414.516.291	43.924.354.886	107.935.389.301	32.380.616.790
Trên 3 năm	159.269.399.463	-	164.022.274.741	-
	325.071.494.544	53.618.144.281	329.824.369.824	61.313.969.681

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.940.935.556	-	44.686.907.418	-
Công cụ, dụng cụ	857.988.731	-	281.026.200	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	2.300.204.757.473	-	1.892.962.885.757	-
Hàng hóa (ii)	44.897.080.971	-	45.279.411.191	-
	2.412.900.762.731	-	1.983.210.230.566	-

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Một số quyền sử dụng đất tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Long Tân được sử dụng để thế chấp đảm bảo khoản vay (xem thuyết minh V.20).

(i) Chi tiết:

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	1.991.480.916.109	1.610.420.177.751
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	244.214.215.826	345.317.502.255
Đường vành đai 4 - Hưng Yên	239.879.754.828	196.015.461.007
Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	197.908.535.177	-
Đường Di Sản - Hưng Yên	135.395.573.072	28.424.569.925
Cao tốc Yên Bái - Lào Cai	81.753.858.610	26.269.579.191
Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú	61.631.124.754	-
Cao Tốc Quy Nhơn - Pleiku	59.123.677.100	9.928.054.740
Đường Tân Phúc Võng Phan	42.570.167.113	37.541.571.627
Khác	929.004.009.629	966.923.439.006
Bất động sản dở dang	308.723.841.364	282.542.708.006
Dự án Mũi Dinh	139.918.690.480	139.918.690.480
Khu dân cư Long Tân	128.049.217.200	102.291.238.423
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	40.755.933.684	40.332.779.103
	2.300.204.757.473	1.892.962.885.757

(ii) Hàng hóa bất động sản là giá trị 02 biệt thự thuộc dự án KĐT Sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng và 23 căn chung cư tại dự án Đô Đông Quy Nhơn.

8. Tài sản khác

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	1.638.000.000	1.638.000.000
	1.638.000.000	1.638.000.000

(i) Khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 1.638.000.000 VND (xem thuyết minh số V.20)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2026	-	405.189.936.275	66.722.134.710	471.912.070.985
Thuê tài chính trong kỳ	-	183.372.688.859	-	183.372.688.859
Giảm khác	-	-	(10.253.655.561)	(10.253.655.561)
Số dư 30/06/2026	-	588.562.625.134	56.468.479.149	645.031.104.283
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2026	-	107.206.606.916	34.896.203.926	142.102.810.842
Khấu hao trong kỳ	-	32.591.091.361	5.495.302.348	38.086.393.709
Giảm khác	-	-	(10.253.655.561)	(10.253.655.561)
Số dư 30/06/2026	-	139.797.698.277	30.137.850.713	169.935.548.990
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	297.983.329.359	31.825.930.784	329.809.260.143
Tại ngày 30/06/2026	-	448.764.926.857	26.330.628.436	475.095.555.293

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ; Không phát sinh

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Thời gian thuê của các tài sản cố định thuê tài chính là 48 tháng và Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2026	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Số dư 30/06/2026	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2026	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Số dư 30/06/2026	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-

TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

10.254.240.000

12. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73.693.179.703	73.693.179.703	73.693.179.703	73.693.179.703
Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện Mặt trời Chư Ngọc - giai đoạn 2	2.857.091.591	2.857.091.591	2.827.658.183	2.827.658.183
Dự án khác	15.571.034.336	15.571.034.336	15.571.034.336	15.571.034.336
	92.121.305.630	92.121.305.630	92.091.872.222	92.091.872.222

13. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
13.1. Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ	2.390.898.692	1.594.287.552
	2.390.898.692	1.594.287.552
13.2. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.688.226.640	1.439.794.425
Chi phí bảo lãnh	20.526.250.736	30.953.302.817
Chi phí khai thác mỏ đất	2.866.094.258	10.599.452.146
Các khoản khác	38.641.857	1.558.739.383
	25.119.213.491	44.551.288.771

14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh	
Số dư 01/01/2026	14.133.556.645
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư 30/06/2026	14.133.556.645
Giá trị đã phân bổ	
Số dư 01/01/2026	12.779.090.804
Số phân bổ trong kỳ	706.677.832
Số dư 30/06/2026	13.485.768.636
Giá trị lợi thế thương mại còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	1.354.465.841
Tại ngày 30/06/2026	647.788.009

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

15. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty Cổ phần Sacons	72.345.751.376	-
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi 16	38.204.313.246	50.519.569.238
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	27.997.344.768	7.194.553.485
Công ty TNHH ĐTXD & Vật liệu Hoà Bình	26.405.244.400	8.820.759.600
Công ty TNHH XDTM & DV Nhung Dũng	13.321.510.210	-
Công ty Cổ Phần ĐT & XD Đường Bộ Khánh Hoà	10.788.087.000	10.597.657.000
Khách hàng khác	488.204.484.018	480.584.299.753
Bên liên quan	-	-
	677.266.735.018	557.716.839.076

16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
BQL DA Đầu Tư Xây Dựng Số 1	1.401.355.198.705	1.195.691.807.705
Tổng Công ty ĐT PT Đường cao tốc Việt Nam	385.103.727.750	540.588.300.000
Công ty TNHH ĐT ĐCT Dầu Giấy - Tân Phú	328.000.000.000	-
BQL Các DA ĐTXD Tỉnh Gia Lai	101.344.609.000	101.344.609.000
Khách hàng khác	104.174.079.369	94.468.976.148
Bên liên quan		
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	44.629.573.866	52.758.660.626
	2.364.607.188.690	1.984.852.353.479

17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	145.214.492.015	37.588.271.309
	145.214.492.015	37.588.271.309

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	(42.749.576.119)	26.070.426.351	10.660.810.312	(35.057.432.929)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.798.788.718	4.950.565.002	9.534.734.025	33.214.619.695
Thuế thu nhập cá nhân	174.226.185	5.243.957.220	4.713.309.582	704.873.823
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.918.272	18.918.272	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	61.121.534	4.809.221.840	4.553.517.177	316.826.197
	(4.715.439.682)	41.093.088.685	29.481.289.368	(821.113.214)

Trong đó:

18.1. Phải nộp	30/06/2026	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.420.513.095	38.836.344.072
Thuế thu nhập cá nhân	193.692.354	718.863.439
Thuế bảo vệ môi trường và khác	62.480.431	316.826.197
	43.676.685.880	39.872.033.708
18.2. Phải thu	30/06/2026	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp (vãng lai 1%)	42.749.576.119	35.057.432.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.621.724.377	5.621.724.377
Thuế thu nhập cá nhân	19.466.169	13.989.616
Thuế bảo vệ môi trường và khác	1.358.897	-
	48.392.125.562	40.693.146.922
19. Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí xây lắp công trình	237.906.395.296	865.331.569.185
Lương tháng 13	10.710.448.771	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.540.208.675	610.045.823
Chi phí phải trả khác	811.229.338	788.081.190
	250.968.282.080	866.729.696.198
20. Doanh thu chờ phân bổ	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Doanh thu hoãn lại trong giao dịch bán hàng tồn kho cho công ty liên kết	34.029.082.099	31.373.927.644
	34.029.082.099	31.373.927.644

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

21. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Nộp phạt thuế	10.838.008.496	44.615.617.189
Kinh phí công đoàn; Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.447.195.452	1.399.910.280
Lãi vay phải trả	1.728.436.295	765.389.312
Phải trả phải nộp khác	29.898.624.722	28.107.302.215
Bên liên quan		
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	7.323.760.555	4.996.971.206
Tăng Quốc Thuộc	2.500.000.000	2.500.000.000
	54.736.025.520	82.385.190.202
Dài hạn		
Bên khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343.000.000	483.000.000
	343.000.000	483.000.000

22. Vay và nợ thuê tài chính**22.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay ngắn hạn	1.028.998.168.259	1.094.108.430.071	1.233.806.032.049	889.300.566.281
Ngân hàng, cá nhân				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - CN TP HCM (1)	822.256.057.925	792.004.795.797	1.008.591.639.710	605.669.214.012
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (2)	196.503.037.896	300.822.290.947	222.691.661.060	274.633.667.783
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Tân Bình (3)	4.718.601.167	1.272.979.375	2.522.731.279	3.468.849.263
Nguyễn Thanh Tú	-	8.363.952		8.363.952
Bên liên quan				
Công ty CP BOT 38	5.520.471.271	-	-	5.520.471.271
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	125.935.106.511	62.886.395.155	89.152.747.112	99.668.754.554
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (4)	50.937.681.847	27.172.621.964	33.990.888.528	44.119.415.283
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	32.113.974.664	18.847.755.191	29.144.426.584	21.817.303.271
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (6)	14.035.179.000	7.017.589.500	7.017.589.500	14.035.179.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	10.429.996.000	5.434.416.000	4.995.580.000	10.868.832.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM (8)	18.418.275.000	4.414.012.500	14.004.262.500	8.828.025.000
	1.154.933.274.770	1.156.994.825.226	1.322.958.779.161	988.969.320.835

22.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Nợ thuê tài chính dài hạn	314.295.678.179	62.886.395.155	165.930.644.859	211.251.428.475
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (4)	139.445.831.896	27.172.621.964	65.156.600.000	101.461.853.860
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	86.236.751.863	18.847.755.191	62.413.044.859	42.671.462.195
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (6)	21.573.295.238	7.017.589.500	-	28.590.884.738
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	11.273.849.182	5.434.416.000	-	16.708.265.182
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM (8)	55.765.950.000	4.414.012.500	38.361.000.000	21.818.962.500
	314.295.678.179	62.886.395.155	165.930.644.859	211.251.428.475
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	125.935.106.511			99.668.754.554
	188.360.571.668			111.582.673.921

(1a) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 223/2024.HDTD/HCM ngày 4/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - Chi nhánh TP.HCM và Công ty CP Lizen:

- Hạn mức tín dụng: 1.250.000.000.000 VND (đã bao gồm dư nợ của KH theo hợp đồng tín dụng số 249/2023/HDTD/HCM ngày 04/12/2023).

- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng và các chi phí vận hành chung phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.

- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp bao gồm 10 lô đất tại địa chỉ: xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 22/07/2009 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 13/23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 08/09/2020;

+ Quyền đòi nợ từ hợp đồng 133/2023/HĐ-TCXD ngày 29/10/2023 với Sở Giao thông vận tải Hưng Yên theo Hợp đồng thế chấp tài sản (áp dụng đối với quyền đòi nợ hình thành trong tương lai) số 166/2023/HDDDB/HCM ngày 04/12/2023.

Ngày 29/7/2025, Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Lizen ký văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm với Hợp đồng số 223/2024.HDTD/HCM để bổ sung một số điều khoản hợp đồng như sau:

- Hạn mức tín dụng: không vượt quá 2.173.600.000.000 VND, trong đó:

+ Hạn mức cho vay: 1.073.600.000.000 VND

+ Hạn mức bảo lãnh: 1.750.000.000.000 VND

(1b) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 181/2025/HĐTD/HCM ký ngày 12/9/2025 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank và Công ty CP Lizen:

- Hạn mức tín dụng: không vượt quá 1.770.000.000.000 VNĐ, trong đó
- + Hạn mức cho vay: 450.000.000.000 VNĐ
- + Hạn mức bảo lãnh: 1.390.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cấp hạn mức: không quá ngày 15/8/2027
- Mục đích vay: Bổ sung, bù đắp chi phí vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng và các chi phí vận hành chung, chi phí lương nhân viên phục vụ hoạt động thi công Gói thầu số 09: "Thi công xây lắp công trình (bao gồm đoạn Km0 - Km3+250 và đoạn Km3+250-Km55+650" thuộc dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng.
- Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ từ hợp đồng số 13.08.XLDS/2025/HĐKT-TCXL ngày 13/08/2025 - Gói thầu số 09: "Thi công xây lắp công trình (bao gồm đoạn Km0 - Km3+250 và đoạn Km3+250-Km55+650" thuộc dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2077/2025/95893/HĐTD ký ngày 18/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Lizen:

- Hạn mức cấp tín dụng: 600.000.000.000 VNĐ (đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/c theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1239/2024/95893/HĐTD ngày 10/07/2024 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01-1239/2024/95893/HĐTD ngày 23/04/2025)
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm mục đích cấp tín dụng để thực hiện thi công công trình cao tốc Bắc - Nam đoạn Vũng Áng - Bùng và công trình cao tốc Bắc - Nam đoạn Vân Phong - Nha Trang). Ngân hàng không cấp tín dụng đối với lĩnh vực kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính của công ty.
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/06/2026.
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể.
- Biện pháp đảm bảo: Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp hoàn thành trong tương lai) phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được Ngân hàng cấp tín dụng.

(2b) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 310/2026/95893/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Lizen ký ngày 05/02/2026:

- Hạn mức cấp tín dụng: 1.008.000.000.000 VNĐ (đã bao gồm toàn bộ dư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Lizen tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Thư bảo lãnh số GI25BB4434 ngày 21/10/2025 và các thư điều chỉnh bảo lãnh liên quan)
- Doanh số cho vay ngắn hạn và phát hành bảo lãnh thanh toán lũy kế tối đa là: 1.067.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 59,2% phần giá trị hợp đồng của Công ty Cổ phần Lizen thực hiện (không bao gồm dự phòng) theo Hợp đồng xây lắp số 152/HĐ-VEC/2025 ngày 30/09/2025 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (VEC)
- Dư nợ vay ngắn hạn và số dư bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm tối đa là: 120.000.000.000 VNĐ
- Doanh số phát hành bảo lãnh khác (ngoài bảo lãnh thanh toán) tối đa: 888.000.000.000 VNĐ
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh để thực hiện gói thầu: "XL1 -NBLC: Thi công mở rộng đoạn Km123-080 - Km190+420 Dự án xây dựng mở rộng đoạn Yên Bái - Lào Cai thuộc tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai"
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/06/2027.
- Biện pháp đảm bảo: Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp hoàn thành trong tương lai) phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được Ngân hàng cấp tín dụng.C/2025 ngày 30/09/2025 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo (nếu có) ký giữa Tổng Công Ty Đầu Tư Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam - Công Ty TNHH Một Thành Viên (VEC) và Liên danh Công ty CP Lizen – Công ty TNHH Hòa Hiệp – Công ty CP Sông Đà 10 – Công ty CP TM và XD Việt Hoa.
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/06/2027.
- Biện pháp đảm bảo: Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp hoàn thành trong tương lai) phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được Ngân hàng cấp tín dụng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 6360-LAV-202600298 ngày 04/05/2026 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tân Bình và Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16:

- Hạn mức cấp tín dụng: 10.000.000.000 đồng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công xây dựng.
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 04/05/2027.
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể.
- Biện pháp bảo đảm: 03 hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tân Bình, cụ thể: hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 16062023/HĐTG/NHN-TANBINH-LICOGI16 ngày 16/06/2023, hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 31012023/HĐTG/NHN-TANBINH-LICOGI16 ngày 31/01/2023 và hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 15092023/HĐTG/NHN-TANBINH-LICOGI16 ngày 15/09/2023.

(4) Các hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust, cụ thể như sau:

- Lãi suất theo từng hợp đồng, dao động từ 6,0% đến 7,5%.
- Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn thuê: 48 tháng.
- Biện pháp đảm bảo: tài sản thuê, ký cược 15% giá thuê.

(5) Các Hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, cụ thể như sau:

- Lãi suất theo từng hợp đồng, dao động từ 7,0% đến 8,63%.
- Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn thuê: 48 tháng.
- Biện pháp đảm bảo: tài sản thuê, ký cược 15% giá thuê.

(6) Các Hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, cụ thể như sau:

- Lãi suất theo từng hợp đồng, dao động từ 7,12% đến 7,98%
- Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn thuê: 48 tháng.
- Biện pháp đảm bảo: tài sản thuê, ký cược 15% giá thuê

(7) Các Hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, cụ thể như sau:

- Lãi suất 10,13%
- Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn thuê: 48 tháng.
- Biện pháp đảm bảo: tài sản thuê, ký cược 5% giá thuê.

(8) Các Hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM, cụ thể như sau:

- Lãi suất 6%
- Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn thuê: 48 tháng.
- Biện pháp đảm bảo: tài sản thuê, ký cược 15% giá thuê.

22.3. Nợ thuê tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	125.935.106.511	188.360.571.668	-	314.295.678.179
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	50.937.681.847	88.508.150.049	-	139.445.831.896
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	32.113.974.664	54.122.777.199	-	86.236.751.863
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	14.035.179.000	7.538.116.238	-	21.573.295.238
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.429.996.000	843.853.182	-	11.273.849.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	18.418.275.000	37.347.675.000	-	55.765.950.000
Số đầu kỳ	99.668.754.554	111.582.673.921	-	211.251.428.475
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	44.119.415.283	57.342.438.577	-	101.461.853.860
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	21.817.303.271	20.854.158.924	-	42.671.462.195
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	14.035.179.000	14.555.705.738	-	28.590.884.738
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.868.832.000	5.839.433.182	-	16.708.265.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	8.828.025.000	12.990.937.500	-	21.818.962.500

23. Dự phòng phải trả

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Ngắn hạn				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	206.304.500	-	-	206.304.500
	206.304.500	-	-	206.304.500

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

24.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	60.751.076.859	59.131.805.548
	60.751.076.859	59.131.805.548

24.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7,677.980.628	6.812.631.405
	7.677.980.628	6.812.631.405

25. Vốn chủ sở hữu**25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****Phụ lục số 02**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	422.203.737.331	407.591.635.257
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	51.298.338.976	50.502.883.947
Tăng, giảm () khác	589.056.999	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	153.630.259.974	3.644.224.988
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7.507.308.062	3.644.224.988
Trả cổ tức bằng tiền	144.621.490.300	-
Thưởng ban điều hành	1.501.461.612	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	320.460.873.332	454.450.294.216

25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	5,02	104.672.810.000	5,02	104.672.810.000
Các cổ đông khác	94,98	1.981.351.860.000	94,98	1.981.351.860.000
	100,00	2.086.024.670.000	100,00	2.086.024.670.000

25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	2.086.024.670.000	1.950.911.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.086.024.670.000	1.950.911.700.000

25.4. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	208.602.467	208.602.467
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	208.602.467	208.602.467
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	2.000.338	2.000.338
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	206.602.129	206.602.129
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

26. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Số dư đầu kỳ	79.582.990.848	38.711.369.867
Phần lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông không kiểm soát	(647.047.873)	235.353.533
Biến động khác	(6.376.696.999)	-
Số dư cuối kỳ	72.559.245.976	38.946.723.400

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**27.1. Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Điện Mặt trời Mỹ Sơn 1	6.362.739.726	6.362.739.726

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	1.063.557.259.533	1.100.916.053.259
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	-	8.014.266.664
Doanh thu kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	99.837.414.819	51.259.664.928
	1.163.394.674.352	1.160.189.984.851
Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan		
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	88.505.148.503	174.245.315.814
	88.505.148.503	174.245.315.814

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn hoạt động xây dựng	958.182.945.601	967.851.803.508
Giá vốn hoạt động bất động sản	-	6.532.265.124
Giá vốn kinh doanh dịch hàng hóa, dịch vụ khác	92.857.534.206	47.774.106.690
	1.051.040.479.807	1.022.158.175.322

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.066.876.512	1.498.124.862
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.256.000.000	407.074.580
	11.322.876.512	1.905.199.442

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	43.244.653.249	35.196.809.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.566.000	-
	43.252.219.249	35.196.809.434

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.961.399.579	18.959.704.146
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	306.887.693	199.121.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	678.578.442	670.016.161
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	91.819.855	29.928.893
Chi phí dự phòng	2.942.950.120	13.900.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.266.637.772	14.621.999.480
Chi phí bằng tiền khác	1.504.412.090	939.458.040
Phân bổ lợi thế thương mại	706.677.832	706.677.832
	39.459.363.383	50.026.906.413

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	111.633.837
Thu nhập từ bồi thường	-	201.921.802
Các khoản khác	1.008.973.874	600.164.986
	1.008.973.874	913.720.625

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí bảo lãnh	-	31.469.270
Các khoản bị phạt	1.151.592.889	5.000.000
Các khoản khác	283.135.231	614.278.189
	1.434.728.120	650.747.459

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.211.958.186.335	985.569.156.705
Chi phí nhân công	105.351.514.407	97.310.643.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.100.291.581	60.322.720.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.477.433.268	109.087.359.166
Chi phí khác bằng tiền	8.524.856.795	15.775.186.626
	1.696.412.282.386	1.268.065.066.391

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty Cổ phần Lizen	9.224.639.308	15.849.025.510
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16	-	-
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Lizen	43.586.769	20.570.817
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen	-	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	165.567.948	-
Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	-	-
Công ty Cổ phần Vật Liệu Sơn Hà	-	-
	9.433.794.025	15.869.596.327

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(753.922.088)	(2.244.550.176)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(753.922.088)	(2.244.550.176)

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		Trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.298.338.976	50.502.883.947
Các khoản điều chỉnh	(3.077.900.339)	(4.504.384.837)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(3.077.900.339)	(4.504.384.837)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.220.438.637	45.998.499.110
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	208.602.467	208.602.467
	231	221

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

(i) Kỳ này, Công ty tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2026, tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ 5%, quỹ thưởng Ban điều hành với tỉ lệ 1%. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số thực tế khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông chính thức.

- Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do:

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định lại theo số liệu thực tế của Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2026 (trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỉ lệ 5%, thưởng ban điều hành theo tỉ lệ 1% lợi nhuận sau thuế năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính (tham chiếu thuyết minh V.25);

+ Năm 2025, Công ty thực hiện tăng vốn bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối nên số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân kỳ trước đã có sự thay đổi.

Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 246 đồng/cổ phiếu xuống 221 đồng/cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Số liệu báo cáo kỳ trước	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế	50.502.883.947	50.502.883.947
Các khoản điều chỉnh	(3.030.173.037)	(4.504.384.837)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.030.173.037)	(4.504.384.837)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.472.710.910	45.998.499.110
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	193.090.832	208.602.467
	246	221

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Công ty liên kết
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí XD TM Đại Dũng	Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT
Công ty TNHH TM XD Vận tải Thanh Long	Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn Nghĩa – Thành viên HĐQT
Công ty CP Cơ khí XD Amecc	Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn Nghĩa – Thành viên HĐQT
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ủy ban Kiểm toán	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan/ Nội dung</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng		
Cho vay	-	12.666.000.000
Đã thu gốc cho vay	-	16.010.000.000
Lãi cho vay phải thu	-	407.074.580
Lãi cho vay đã thu	-	407.074.580
Phải thu khác	-	78.494.123.603
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.733.459.638	234.791.535.802
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.622.847.045	259.687.093.603

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập của Hội đồng quản trị	2.040.000.000	1.296.420.000
Bùi Dương Hùng	1.080.000.000	516.420.000
Tăng Quốc Thuộc	-	420.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	240.000.000	90.000.000
Phan Ngọc Hiếu	240.000.000	90.000.000
Dương Kim Ngọc	240.000.000	90.000.000
Budiman Satrio SudonoLiem	240.000.000	90.000.000
Ngân sách hoạt động cho HĐQT, người quản trị Công ty, Ban thư ký	286.789.000	1.023.960.000
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	3.517.500.000	2.871.000.000
Tổng Giám đốc	802.000.000	720.000.000
Thành viên còn lại Ban Tổng Giám đốc	2.715.500.000	2.151.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác trong các khu vực địa lý không có nhiều khác biệt. Các thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 là liên quan đến hoạt động sản xuất trên.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Phụ lục số 03

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hưởng

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phí Ngọc Anh

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2026	21.547.812.762	152.731.064.525	2.410.896.429	12.073.763.019	670.653.635.446
Mua trong kỳ	-	-	-	-	42.869.355.464
Tăng khác	-	-	-	-	10.253.655.561
Số dư 30/06/2026	21.547.812.762	152.731.064.525	2.410.896.429	12.073.763.019	723.776.646.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2026	4.001.067.889	144.944.681.291	2.308.107.160	7.059.440.822	611.395.904.848
Khấu hao trong kỳ	496.071.829	2.170.484.946	40.905.136	449.519.563	14.989.366.770
Tăng khác	-	-	-	-	10.253.655.561
Số dư 30/06/2026	4.497.139.718	147.115.166.237	2.349.012.296	7.508.960.385	636.638.927.179
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	17.546.744.873	7.786.383.234	102.789.269	5.014.322.197	59.257.730.598
Tại ngày 30/06/2026	17.050.673.044	59.844.461.193	61.884.133	4.564.802.634	87.137.719.292

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

518.678.294.184

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 02

25. Vốn chủ sở hữu

25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2025	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	407.591.635.257	38.711.369.867	2.591.123.230.981
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi/(lỗ) trong kỳ					50.502.883.947	235.353.533	50.738.237.480
Tăng khác					-		-
Giảm vốn trong kỳ							-
Phân phối lợi nhuận					(3.644.224.988)		(3.644.224.988)
Giảm khác							-
Số dư 30/06/2025	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	454.450.294.216	38.946.723.400	2.638.217.243.473
Số dư 01/01/2026	2.086.024.670.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	422.203.737.331	79.582.990.848	2.781.719.924.036
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi/(lỗ) trong kỳ					51.298.338.976	(647.047.873)	50.651.291.103
Tăng khác					589.056.999	31.003.001	620.060.000
Giảm vốn trong kỳ							-
Phân phối lợi nhuận					(153.630.259.974)	-	(153.630.259.974)
Giảm vốn tại Công ty con						(6.407.700.000)	(6.407.700.000)
Giảm khác							-
Số dư 30/06/2026	2.086.024.670.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	320.460.873.332	72.559.245.976	2.672.953.315.165

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 03

5. Thông tin so sánh

Số liệu trình bày theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số trình bày lại
5.1. Báo cáo tình hình tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	988.726.126.116
Tiền	111	533.125.098.719
Các khoản tương đương tiền	112	455.601.027.397
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	44.604.702.552
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	57.314.281.452
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(12.709.578.900)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	162.075.137.155
Phải thu ngắn hạn khác	135	430.585.537.298
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(268.510.400.143)
Tài sản ngắn hạn khác	160	1.638.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	165	1.638.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	37.588.271.309
Phải trả ngắn hạn khác	320	82.385.190.202
5.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	9.387.017.341
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	221
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	221

Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2025

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Chênh lệch
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	989.663.098.719	(936.972.603)
Tiền	111	534.763.098.719	(1.638.000.000)
Các khoản tương đương tiền	112	454.900.000.000	701.027.397
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	963.391.109	43.641.311.443
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	963.391.109	56.350.890.343
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(12.709.578.900)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	206.417.475.995	(44.342.338.840)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44.244.718.391	(44.244.718.391)
Phải thu ngắn hạn khác	136	443.392.736.647	(12.807.199.349)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(281.219.979.043)	12.709.578.900
Tài sản ngắn hạn khác	150	-	1.638.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	1.638.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	119.973.461.511	37.588.271.309
			(37.588.271.309)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	9.387.017.341	(9.387.017.341)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	246	(25)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	246	(25)